

Số: 346 /QĐ-ĐHNL-ĐT

Thái Nguyên, ngày 5 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận tốt nghiệp đại học hệ chính quy đợt tháng 07 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ nghị định số 31/CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN, ngày 22/04/2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 756/QĐ-ĐT ngày 21/08/2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm quy định về đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học Nông Lâm

Quyết định số 604/QĐ-ĐT ngày 18/06/2014 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm về sửa đổi khoản 2 điều 27 quy định về đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 756/QĐ-ĐT ngày 21/8/2013;

Quyết định số 674/QĐ-ĐTQT, ngày 16/06/2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm ban hành Quy định quản lý đào tạo các chương trình tiên tiến trình độ đại học hệ chính quy;

Căn cứ Kết quả họp của Hội đồng xét tốt nghiệp trường ngày 03/07/2019;

Đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp đại học hệ chính quy cho 467 sinh viên có tên trong bảng tổng hợp và danh sách sinh viên theo từng chuyên ngành kèm theo.

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng CTHSSV, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- ĐHTN (để b/c);
- BGH (để b/c);
- Điều 2 (để th/h);
- Lưu: VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. *Trần Văn Diên*

BẢNG TỔNG HỢP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 946 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 5 tháng 7 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

KHOA	NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH	SỐ SINH VIÊN							
		K47	K46	K45	K44	K43	K42	LT K48	Tổng số SV
CNTY	Chăn nuôi thú y	88	2	2					92
	Thú y	1	7	1					9
CNSH- CNTP	Công nghệ sinh học	7				1	1		9
	Công nghệ thực phẩm	10		1					11
QLTN	Địa chính môi trường	24	4						28
	Quản lý đất đai	59	6	1					66
	QLTN nông lâm nghiệp	13							13
KT- PTNT	Kinh tế nông nghiệp	39	4	2	1				46
	Phát triển nông thôn	38	8						46
	Khuyến nông	1							1
LN	Lâm nghiệp	17	1						18
	Nông lâm kết hợp	16	1	2		3			22
	Quản lý tài nguyên rừng	27	8	3				3	41
	Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học	2							2
NH	Trồng trọt	26	6						32
MT	Khoa học môi trường	20	4	1					25
CTTT	KH&QLMT		5	1					6
TỔNG		388	56	14	1	4	1	3	467

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH CHĂN NUÔI THÚ Y, NGÀNH CHĂN NUÔI
KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y**

(Kèm theo QĐ số: 946 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 5 tháng 7 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1553050017	Triệu Thị	Châm	04/05/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	8.42	3.52	Giỏi
2	DTN1553040116	Trịnh Hà Minh	Châu	05/12/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	7.79	3.03	Khá
3	DTN1553040005	Nguyễn Thị	Chi	23/01/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	8.44	3.49	Giỏi
4	DTN1553040113	Hoàng Tiến	Dũng	25/07/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	7.92	3.15	Khá
5	DTN1553040023	Nguyễn Văn	Hải	01/01/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	7.99	3.19	Khá
6	DTN1553050056	Trần Văn	Hải	24/10/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	7.06	2.72	Khá
7	DTN1553050079	Nguyễn Trung	Hiếu	28/12/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	7.11	2.65	Khá
8	DTN1553040029	Lê Văn	Hoan	12/03/1995	Nam	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	6.92	2.53	Khá
9	DTN1553040031	Phạm Huy	Hoàng	20/02/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	7.18	2.72	Khá
10	DTN1553040034	Lý Thị	Hồng	26/10/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	8.41	3.47	Giỏi
11	DTN1553040141	Trần Mạnh	Hùng	25/10/1995	Nam	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	6.78	2.45	Trung bình
12	DTN1553040039	Nguyễn Trung	Kiên	04/08/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	8.38	3.45	Giỏi
13	DTN1553050155	Hoàng Thị	Ly	25/11/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	7.65	3.03	Khá
14	DTN1553050161	Lê Văn	Minh	06/05/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	6.64	2.31	Trung bình
15	DTN1553040136	Nguyễn Đăng	Ninh	14/06/1996	Nam	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	6.97	2.56	Khá
16	DTN1553040054	Nguyễn Thị	Ninh	31/03/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	7.77	3.10	Khá
17	DTN1554120135	Nguyễn Thị Thùy	Ninh	22/12/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	7.11	2.58	Khá
18	DTN1553050187	Đỗ Thị	Oanh	17/04/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	8.04	3.21	Giỏi
19	DTN1553040058	Âu Văn	Phúc	04/10/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	6.7	2.38	Trung bình
20	DTN1553040145	Nguyễn Văn	Quân	06/03/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	7.48	2.85	Khá
21	DTN1553040150	Dương Thị	Quyên	05/09/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	7.37	2.87	Khá
22	DTN1553040135	Trần Thị	Thanh	02/11/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	7.37	2.80	Khá
23	DTN1553040069	Hàn Thị	Thảo	25/01/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	7.17	2.70	Khá
24	DTN1553040068	Trần Thị	Thảo	01/10/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	7.31	2.75	Khá
25	DTN1553040144	Phạm Đình	Thông	06/07/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	7.45	2.80	Khá
26	DTN1553050243	Vì Thị	Thương	23/05/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	7.67	3.08	Khá
27	DTN1553040157	Nguyễn Thị Thu	Trang	01/12/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	7.74	3.05	Khá
28	DTN1553040120	Nguyễn Anh	Tuấn	11/02/1996	Nam	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	7.06	2.62	Khá
29	DTN1553050303	Bùi Thanh	Tùng	01/11/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	6.92	2.58	Khá
30	DTN1553040090	Lê Thị Hoàng	Yến	15/03/1996	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	7.99	3.19	Khá
31	DTN1553040003	Nông Văn	Anh	20/04/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	6.22	2.00	Trung bình
32	DTN15530A0149	Chánh Văn	Bằng	21/02/1996	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.09	2.60	Khá
33	DTN1553040004	Khổng Thị Hồng	Cầm	08/11/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	8.99	3.78	Xuất sắc
34	DTN15530A0012	Vàng A	Chư	20/01/1995	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	6.37	2.13	Trung bình
35	DTN1553040124	Ninh Thị Hồng	Chương	01/04/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	8.00	3.26	Giỏi
36	DTN1553040008	Trần Chí	Công	15/03/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	6.88	2.45	Trung bình

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
37	DTN1553040010	Diệp Mạnh	Cường	10/10/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.26	2.67	Khá
38	DTN1553040107	Hoàng Văn	Cường	01/09/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	6.52	2.31	Trung bình
39	DTN15530A0170	Lâu A	Dénh	13/12/1995	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.00	2.50	Khá
40	DTN1553040011	Đặng Thị	Diễn	24/08/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	6.49	2.25	Trung bình
41	DTN15530A0026	Vàng A	Dơ	15/10/1992	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	6.70	2.45	Trung bình
42	DTN1553040109	Huỳnh Thị Thu	Dung	08/09/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.16	2.65	Khá
43	DTN1553040126	Hoàng Thị	Duyên	19/04/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.53	2.90	Khá
44	DTN1553040118	Lê Văn	Đạt	20/10/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.15	2.66	Khá
45	DTN1553040015	Cà Thị	Đi	06/01/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.19	2.66	Khá
46	DTN1553040017	Nguyễn Đình	Đức	06/02/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.42	2.76	Khá
47	DTN1553040111	Trần Thị Ninh	Giang	20/07/1996	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.79	3.12	Khá
48	DTN1553040022	Trần Nam	Hải	23/10/1995	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.19	2.69	Khá
49	DTN1553040134	Bùi Thị	Hân	15/03/1996	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.80	3.12	Khá
50	DTN1553040110	Dương Ngọc	Hân	11/09/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	6.99	2.54	Khá
51	DTN1553040025	Hà Thị Thu	Hiền	06/10/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.08	2.66	Khá
52	DTN1553040024	Triệu Thị	Hiền	06/11/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.36	2.84	Khá
53	DTN1553040026	Hoàng Thị	Hoa	08/11/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.03	2.60	Khá
54	DTN1553040028	Đàm Hương	Hoài	13/04/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.89	3.08	Khá
55	DTN1553040030	Dương Văn	Hoàn	27/08/1996	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	6.99	2.58	Khá
56	DTN1553040114	Thân Việt	Hoàng	25/09/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.04	2.66	Khá
57	DTN1453040010	Phản Văn	Hồn	28/11/1996	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.32	2.78	Khá
58	DTN1553040123	Hà Thị	Hồng	25/06/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.10	2.56	Khá
59	DTN1553040162	Đỗ Thị	Huế	08/12/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	6.45	2.18	Trung bình
60	DTN1553040112	Lương Thị	Huệ	26/02/1995	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.31	2.75	Khá
61	DTN1553040036	Phạm Xuân	Hùng	30/07/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.14	2.65	Khá
62	DTN1553040038	Nguyễn Văn	Huỳnh	04/02/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	8.05	3.22	Giỏi
63	DTN1553040143	Đỗ Quang	Khải	13/09/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	6.97	2.59	Khá
64	DTN1553040122	Nguyễn Tiến	Khang	06/11/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	6.95	2.51	Khá
65	DTN1553040043	Đào Việt	Lâm	18/01/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	6.48	2.23	Trung bình
66	DTN1553040169	Bàn Thị	Linh	20/10/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.77	3.03	Khá
67	DTN1553040133	Bùi Thị	Linh	26/07/1996	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.44	2.86	Khá
68	DTN1553040048	Dư Công	Long	11/08/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	6.72	2.40	Trung bình
69	DTN1553040049	Nguyễn Thị	Mai	16/10/1996	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	6.89	2.58	Khá
70	DTN1553040057	Nguyễn Văn	Phú	19/09/1996	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	6.99	2.61	Khá
71	DTN1553050205	Lê Như	Quỳnh	12/09/1996	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.65	2.98	Khá
72	DTN1553040121	Nguyễn Văn	Sáng	08/09/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	6.94	2.50	Khá
73	DTN1553040066	Hà Thị	Thành	24/05/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.39	2.78	Khá
74	DTN1553040115	Lê Minh	Thịnh	20/09/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	6.74	2.36	Trung bình
75	DTN1553040105	Ma Thị	Thùy	28/01/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.15	2.63	Khá
76	DTN1553040075	Nông Thị	Thư	15/12/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.43	2.82	Khá
77	DTN1553050256	Bế Thị	Toan	04/06/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.43	2.83	Khá
78	DTN1553040077	Dương Thị	Trang	27/07/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	8.55	3.53	Giỏi
79	DTN1553040082	Ngô Quang	Tuấn	13/11/1997	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.23	2.70	Khá

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
80	DTN1553040148	Ma Thị Ngọc	Tuyết	26/03/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	6.94	2.49	Trung bình
81	DTN1553040152	Dương Thị	Uyên	10/12/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	8.02	3.22	Giỏi
82	DTN1553040086	Vũ Thị Bích	Vân	12/10/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.08	2.59	Khá
83	DTN15530A0133	Sèn Quốc	Việt	01/09/1996	Nam	Chăn nuôi thú y K47 N01	6.81	2.42	Trung bình
84	DTN1553040087	Đặng Thị	Vĩnh	10/09/1996	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.37	2.76	Khá
85	DTN1553040089	Nguyễn Thị	Xuân	10/12/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N01	7.65	2.93	Khá
86	DTN1553040146	Hoàng Thị Hồng	Sâm	23/08/1997	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N02	6.46	2.20	Trung bình
87	DTN1553040160	Nguyễn Thị	Thì	11/04/1996	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N02	6.61	2.35	Trung bình
88	DTN15530A0132	Phùng Thị	Vị	14/09/1996	Nữ	Chăn nuôi thú y K47 N02	6.36	2.09	Trung bình
89	DTN1353040077	Ôn Tiến	Anh	22/11/1995	Nam	Chăn nuôi thú y K46 N01	6.28	2.13	Trung bình
90	DTN1453040077	Hoàng Thị	Oanh	03/05/1996	Nữ	Chăn nuôi thú y K46 N01	7.56	2.92	Khá
91	DTN1353040160	DƯƠNG VĂN	KIÊN	14/08/1995	Nam	Chăn nuôi thú y 2 K45	6.19	2.03	Trung bình
92	DTN1353040215	ĐẶNG HOÀI	THANH	16/12/1995	Nam	Chăn nuôi thú y 4 K45	6.73	2.37	Trung bình

Danh sách ấn định 92 sinh viên



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH THÚ Y, NGÀNH THÚ Y
KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y**

(Kèm theo QĐ số: 946 /QĐ-ĐHNL-DT ngày 5 tháng 7 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1453050008	Phạm Thị	Biên	18/12/1996	Nữ	Thú y K47 N04	7.69	3.04	Khá
2	DTN1453050024	Tiền Tiến	Dũng	14/08/1995	Nam	Thú y K46N01	6.16	2.04	Trung bình
3	DTN1453050100	Ma Công	Nam	03/03/1996	Nam	Thú y K46N01	6.19	2.00	Trung bình
4	DTN1353050172	Khuất Văn	Minh	10/08/1992	Nam	Thú y K46N02	6.17	2.01	Trung bình
5	DTN1453050071	Nguyễn Thị Thu	Hường	11/09/1996	Nữ	Thú y K46N03	7.15	2.56	Khá
6	DTN1453050138	Dương Hồng	Thanh	17/06/1996	Nam	Thú y K46N03	6.26	2.01	Trung bình
7	DTN1453050148	Loan Thị	Thu	22/05/1996	Nữ	Thú y K46N03	7.35	2.86	Khá
8	DTN1353050212	Nguyễn Anh	Tú	21/12/1994	Nam	Thú y K46N03	6.5	2.19	Trung bình
9	DTN1353050215	Lò Văn	Khuých	22/04/1995	Nam	Thú y 1 K45	7.21	2.68	Khá

Danh sách ấn định 9 sinh viên



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC, NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC
KHOA CÔNG NGHỆ SINH HỌC - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM**

(Kèm theo QĐ số: 946 /QĐ-ĐHNL-DT ngày 5 tháng 7 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1553150004	Dương Thị Thu	Hoài	26/03/1997	Nữ	Công nghệ sinh học K47	7.56	2.83	Khá
2	DTN1553150006	Nguyễn Thùy	Linh	21/01/1997	Nữ	Công nghệ sinh học K47	7.32	2.71	Khá
3	DTN1553150007	Nông Thị	Minh	08/04/1997	Nữ	Công nghệ sinh học K47	8.22	3.39	Giỏi
4	DTN1553150008	Nguyễn Thị Kim	Ngân	21/11/1997	Nữ	Công nghệ sinh học K47	6.99	2.55	Khá
5	DTN1553150009	Lê Thảo	Nhi	09/10/1997	Nữ	Công nghệ sinh học K47	7.18	2.62	Khá
6	DTN1553150011	Nguyễn Thị Thái	Thùy	17/09/1997	Nữ	Công nghệ sinh học K47	8.02	3.23	Giỏi
7	DTN1553140013	Thái Thị	Yến	28/04/1997	Nữ	Công nghệ sinh học K47	8.09	3.22	Giỏi
8	DTN1153150026	Hoàng Thị	Hiền	23/08/1992	Nữ	Công nghệ sinh học K43	6.67	2.35	Trung bình
9	DTN1053150018	Bùi Thị Thu	Hoài	26/12/1992	Nữ	Công nghệ sinh học nông nghiệp K42	6.21	2.11	Trung bình

Danh sách ấn định 9 sinh viên



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM, NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM
KHOA CÔNG NGHỆ SINH HỌC - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM**

(Kèm theo QĐ số: 946 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 5 tháng 7 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1553170006	Vũ Thị	Diệp	28/09/1997	Nữ	Công nghệ thực phẩm K47	7.39	2.82	Khá
2	DTN1553170010	Nguyễn Thị	Hòa	17/11/1997	Nữ	Công nghệ thực phẩm K47	7.02	2.63	Khá
3	DTN1553170013	Bùi Thị	Hoạt	21/12/1997	Nữ	Công nghệ thực phẩm K47	8.52	3.50	Giỏi
4	DTN1553070035	Trần Đức	Ngọc	21/11/1996	Nam	Công nghệ thực phẩm K47	6.96	2.51	Khá
5	DTN1553170023	Dương Thị	Sinh	20/05/1997	Nữ	Công nghệ thực phẩm K47	8.07	3.24	Giỏi
6	DTN1553170037	Nguyễn Hồng	Thắm	07/09/1997	Nữ	Công nghệ thực phẩm K47	7.16	2.71	Khá
7	DTN1553170026	Lương Thị	Thom	07/11/1997	Nữ	Công nghệ thực phẩm K47	8.35	3.46	Giỏi
8	DTN1553170027	Nguyễn Thị	Thương	09/01/1997	Nữ	Công nghệ thực phẩm K47	7.61	2.85	Khá
9	DTN1553170031	Nguyễn Thu	Trang	17/10/1997	Nữ	Công nghệ thực phẩm K47	7.61	2.92	Khá
10	DTN1553170034	Nông Thị Thanh	Xuân	22/03/1997	Nữ	Công nghệ thực phẩm K47	7.27	2.73	Khá
11	DTN1353170044	Bùi Thị	Mỹ	10/10/1995	Nữ	Công nghệ thực phẩm 1 K45	6.39	2.16	Trung bình

Danh sách ấn định 11 sinh viên



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH ĐỊA CHÍNH MÔI TRƯỜNG, NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
KHOA QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN**

(Kèm theo QĐ số: 946 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 5 tháng 7 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1554120004	Nguyễn Thị	Anh	07/04/1996	Nữ	Địa chính môi trường K47	7.39	2.78	Khá
2	DTN1554120008	Phạm Thị Lan	Anh	02/11/1997	Nữ	Địa chính môi trường K47	7.23	2.67	Khá
3	DTN1554120022	Nguyễn Việt	Chiến	10/11/1994	Nam	Địa chính môi trường K47	6.58	2.24	Trung bình
4	DTN1554120045	Nguyễn Văn	Giang	18/02/1997	Nam	Địa chính môi trường K47	7.07	2.60	Khá
5	DTN1554120055	Cà Thị	Hai	11/06/1997	Nữ	Địa chính môi trường K47	7.09	2.65	Khá
6	DTN1554120056	Vũ Thanh	Hải	22/02/1997	Nam	Địa chính môi trường K47	6.49	2.26	Trung bình
7	DTN1554120058	Nông Thị Mỹ	Hạnh	24/09/1996	Nữ	Địa chính môi trường K47	7.98	3.22	Giỏi
8	DTN1554120087	Nguyễn Duy	Khánh	05/09/1997	Nam	Địa chính môi trường K47	7.19	2.71	Khá
9	DTN1553110066	Tạ Văn	Kiên	01/03/1997	Nam	Địa chính môi trường K47	7.08	2.58	Khá
10	DTN1554120118	Trần Thị	My	25/03/1996	Nữ	Địa chính môi trường K47	7.74	3.11	Khá
11	DTN1554120121	Hà Thị	Nga	01/04/1997	Nữ	Địa chính môi trường K47	7.08	2.59	Khá
12	DTN1554120123	Dương Văn	Nghĩa	23/08/1997	Nam	Địa chính môi trường K47	7.09	2.58	Khá
13	DTN1554120146	Nguyễn Thế	Quang	24/02/1997	Nam	Địa chính môi trường K47	7.28	2.72	Khá
14	DTN15530A0185	Phạm Thị	Quyên	19/04/1994	Nữ	Địa chính môi trường K47	8.17	3.38	Giỏi
15	DTN1554120167	Dương Thị	Thảo	14/02/1997	Nữ	Địa chính môi trường K47	7.60	2.93	Khá
16	DTN15530A0118	Quảng Thị	Thơ	30/01/1996	Nữ	Địa chính môi trường K47	7.52	2.90	Khá
17	DTN1554120171	Trần Triệu	Thu	15/08/1997	Nam	Địa chính môi trường K47	6.92	2.52	Khá
18	DTN1554120183	Lưu Thị	Thùy	11/03/1997	Nữ	Địa chính môi trường K47	7.53	2.93	Khá
19	DTN1554120175	Nguyễn Thị	Thư	15/12/1997	Nữ	Địa chính môi trường K47	7.29	2.73	Khá
20	DTN1554120197	Bùi Thị Huyền	Trang	07/07/1996	Nữ	Địa chính môi trường K47	7.09	2.59	Khá
21	DTN1554120200	Công Thị Hà	Trang	30/01/1998	Nữ	Địa chính môi trường K47	7.48	2.85	Khá
22	DTN1454120258	Phạm Cẩm	Tú	13/01/1996	Nữ	Địa chính môi trường K47	7.17	2.72	Khá
23	DTN15530A0130	Sùng A	Tùng	07/07/1986	Nam	Địa chính môi trường K47	7.21	2.80	Khá
24	DTN1554120216	Poông Văn	Tuyển	06/12/1996	Nam	Địa chính môi trường K47	6.97	2.51	Khá
25	DTN1430A0086	Lò Mạnh	Dinh	12/08/1993	Nam	Địa chính môi trường K46N01	6.87	2.51	Khá
26	DTN1454120041	Vũ Đức	Duy	01/01/1996	Nam	Địa chính môi trường K46N01	6.26	2.09	Trung bình
27	DTN1454120118	Nguyễn Thu	Huyền	02/06/1996	Nữ	Địa chính môi trường K46N01	6.90	2.52	Khá
28	DTN1430A0084	Lò Văn	Diên	16/03/1995	Nam	Địa chính môi trường K46N03	6.12	2.00	Trung bình

Danh sách ấn định 28 sinh viên



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI, NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
KHOA QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN**

(Kèm theo QĐ số: 946 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 5 tháng 7 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1554120009	Dương Thị Vân	Anh	14/11/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N01	7.52	2.89	Khá
2	DTN15530A0001	Phạm Thị Vân	Anh	01/07/1996	Nữ	Quản lý đất đai K47 N01	6.76	2.36	Trung bình
3	DTN1554120011	Triệu Thị	Ánh	12/03/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N01	7.53	2.94	Khá
4	DTN1554120019	Triệu Mùi	Chân	18/07/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N01	6.91	2.45	Trung bình
5	DTN15530A0049	Lý Ngọc	Huệ	12/03/1996	Nữ	Quản lý đất đai K47 N01	6.40	2.24	Trung bình
6	DTN1554120098	Triệu Văn	Linh	29/11/1996	Nam	Quản lý đất đai K47 N01	7.64	2.96	Khá
7	DTN1554120268	Sùng Thị	Mai	12/06/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N01	7.35	2.78	Khá
8	DTN1554120119	Hà Thị Trà	My	25/12/1996	Nữ	Quản lý đất đai K47 N01	7.58	2.94	Khá
9	DTN1554120120	Lò Thị	Năm	23/05/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N01	7.23	2.71	Khá
10	DTN1554120131	Ngô Thị Bình	Nguyệt	18/01/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N01	7.74	3.04	Khá
11	DTN15530A0083	Chang Mé	Nhù	08/04/1995	Nữ	Quản lý đất đai K47 N01	7.21	2.76	Khá
12	DTN1554120247	Hoàng Thị	Nụ	09/09/1996	Nữ	Quản lý đất đai K47 N01	7.86	3.13	Khá
13	DTN1554120246	Hờ Thị	Pài	24/05/1993	Nữ	Quản lý đất đai K47 N01	7.40	2.82	Khá
14	DTN1554120274	Lềng Thị	Phượng	16/03/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N01	8.34	3.48	Giỏi
15	DTN1554120148	Ma Văn	Quý	15/10/1997	Nam	Quản lý đất đai K47 N01	6.88	2.47	Trung bình
16	DTN1554120176	Hoàng Thị	Thư	20/10/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N01	7.01	2.58	Khá
17	DTN1554120174	Vi Thị	Thư	05/10/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N01	7.36	2.84	Khá
18	DTN1554120180	Đàm Thị	Thương	01/11/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N01	7.31	2.73	Khá
19	DTN1554120243	Lộc Thủy	Tiên	10/11/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N01	7.60	2.96	Khá
20	DTN1554120201	Nguyễn Thị Hà	Trang	27/08/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N01	7.73	2.99	Khá
21	DTN1554120224	Đình Thế	Vinh	29/11/1997	Nam	Quản lý đất đai K47 N01	6.43	2.23	Trung bình
22	DTN1554120229	Đình Thị	Yến	23/10/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N01	7.10	2.62	Khá
23	DTN1554120007	Nguyễn Huệ	Anh	07/05/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N02	7.63	2.95	Khá
24	DTN15530A0152	Vàng Seo	Đại	25/08/1996	Nam	Quản lý đất đai K47 N02	6.96	2.50	Khá
25	DTN1554120048	Mùa A	Giăng	16/09/1997	Nam	Quản lý đất đai K47 N02	7.12	2.62	Khá
26	DTN1554120054	Tân A	Hạc	15/05/1997	Nam	Quản lý đất đai K47 N02	7.26	2.66	Khá
27	DTN1554120237	Nguyễn Thị	Hồng	06/05/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N02	7.85	3.10	Khá
28	DTN1554120105	Phạm Thị Hương	Ly	31/05/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N02	7.20	2.66	Khá
29	DTN1554120137	Lương Thị	Oanh	09/10/1996	Nữ	Quản lý đất đai K47 N02	7.30	2.72	Khá
30	DTN1554120289	Trần Hoàng	Son	03/02/1997	Nam	Quản lý đất đai K47 N02	7.25	2.71	Khá
31	DTN1554120160	Lý Thị	Tâm	05/11/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N02	7.62	2.97	Khá
32	DTN1554120170	Vũ Minh	Thịnh	08/12/1997	Nam	Quản lý đất đai K47 N02	6.62	2.33	Trung bình
33	DTN1554120187	Phạm Văn	Tiến	06/05/1996	Nam	Quản lý đất đai K47 N02	7.55	2.92	Khá
34	DTN1554120220	Hoàng Anh	Văn	12/09/1997	Nam	Quản lý đất đai K47 N02	6.97	2.51	Khá
35	DTN1554120226	Đặng Quốc	Vũ	30/10/1997	Nam	Quản lý đất đai K47 N02	7.20	2.69	Khá
36	DTN15530A0137	Triệu Thị	Xuyến	01/04/1996	Nữ	Quản lý đất đai K47 N02	7.48	2.95	Khá
37	DTN1554120013	Doãn Văn	Bắc	19/12/1994	Nam	Quản lý đất đai K47 N03	6.67	2.31	Trung bình
38	DTN1554120028	Nguyễn Thị	Diễm	15/09/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N03	6.67	2.33	Trung bình
39	DTN1554120049	Hoàng Đình	Hà	15/08/1997	Nam	Quản lý đất đai K47 N03	7.12	2.68	Khá

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
40	DTN1454120088	Nguyễn Thị	Hào	12/04/1996	Nữ	Quản lý đất đai K47 N03	7.10	2.67	Khá
41	DTN1554120062	Hoàng Thị	Hiền	02/03/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N03	7.04	2.55	Khá
42	DTN1554120081	Hoàng Quang	Huy	28/08/1997	Nam	Quản lý đất đai K47 N03	6.61	2.32	Trung bình
43	DTN1554120093	Nguyễn Thị	Liều	13/09/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N03	7.23	2.73	Khá
44	DTN1554120100	Đinh Thiện	Long	22/02/1997	Nam	Quản lý đất đai K47 N03	6.65	2.32	Trung bình
45	DTN1554120104	Hoàng Việt	Lực	06/06/1996	Nam	Quản lý đất đai K47 N03	6.95	2.54	Khá
46	DTN1554120107	Phạm Thị Thanh	Mai	11/11/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N03	8.34	3.48	Giỏi
47	DTN15530A0169	Trần Thị	Mai	25/06/1996	Nữ	Quản lý đất đai K47 N03	7.76	3.11	Khá
48	DTN1554120263	Ma Thị	Mến	17/11/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N03	7.35	2.82	Khá
49	DTN1554120133	Triệu Mùi	Nhị	24/06/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N03	7.10	2.59	Khá
50	DTN1554120136	Lèng Thị	Nội	31/07/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N03	6.39	2.11	Trung bình
51	DTN1554120248	Giàng A	Phong	01/03/1997	Nam	Quản lý đất đai K47 N03	7.33	2.81	Khá
52	DTN1554120153	Pào Thị	Sâm	20/06/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N03	7.75	3.09	Khá
53	DTN1554120259	Má A	Sù	12/02/1997	Nam	Quản lý đất đai K47 N03	7.57	2.95	Khá
54	DTN1554120182	Nguyễn Thị	Thúy	14/01/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N03	7.59	2.93	Khá
55	DTN1554120189	Nguyễn Ngọc	Tin	30/08/1997	Nam	Quản lý đất đai K47 N03	6.83	2.53	Khá
56	DTN1554120204	Hứa Thị	Trang	06/06/1997	Nữ	Quản lý đất đai K47 N03	7.28	2.77	Khá
57	DTN15530A0175	Nguyễn Duy	Vũ	21/09/1995	Nam	Quản lý đất đai K47 N03	6.75	2.40	Trung bình
58	DTN15530A0166	Giàng A	Xá	09/12/1996	Nam	Quản lý đất đai K47 N03	6.94	2.55	Khá
59	DTN15530A0138	Ma Thị	Yến	16/02/1996	Nữ	Quản lý đất đai K47 N03	8.17	3.42	Giỏi
60	DTN1430A0078	Khoảng Hừ	De	18/07/1995	Nữ	Quản lý đất đai K46N01	7.31	2.74	Khá
61	DTN1430A0176	Tổng Thị	Huế	09/07/1995	Nữ	Quản lý đất đai K46N01	7.15	2.66	Khá
62	DTN1430A0276	Bùi Thị Bích	Ngọc	07/09/1995	Nữ	Quản lý đất đai K46N01	7.51	2.88	Khá
63	DTN1454120125	Nguyễn Trọng	Kiên	30/03/1995	Nam	Quản lý đất đai K46N03	6.32	2.18	Trung bình
64	DTN1453T0017	Phan Vũ Hải	Linh	18/09/1996	Nam	Quản lý đất đai K46N04	6.20	2.10	Trung bình
65	DTN1454120182	Lương Thị	Oanh	25/01/1996	Nữ	Quản lý đất đai K46N04	7.09	2.64	Khá
66	DTN1253180124	Hoàng Đức	Thiện	19/03/1993	Nam	Quản lý đất đai K45N03	6.94	2.53	Khá

Danh sách ấn định 66 sinh viên



DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NÔNG LÂM NGHIỆP, NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
KHOA QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN

(Kèm theo QĐ số: 946 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 5 tháng 7 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1558510001	Đặng Việt	Anh	21/05/1996	Nam	Quản lý TN và MT K47	6.92	2.55	Khá
2	DTN1558510015	Trần Đình	Hiếu	21/11/1997	Nam	Quản lý TN và MT K47	7.09	2.63	Khá
3	DTN1558510018	Đỗ Thị Thu	Hoài	26/03/1997	Nữ	Quản lý TN và MT K47	7.77	3.11	Khá
4	DTN1558510022	Phạm Thái	Hưng	11/07/1997	Nam	Quản lý TN và MT K47	7.60	2.98	Khá
5	DTN1558510028	Long Thị Bích	Liên	06/10/1997	Nữ	Quản lý TN và MT K47	7.42	2.84	Khá
6	DTN1558510029	Bùi Ngọc	Linh	25/01/1995	Nam	Quản lý TN và MT K47	7.57	2.98	Khá
7	DTN1554290021	Hoàng Thu	Nga	22/07/1997	Nữ	Quản lý TN và MT K47	7.09	2.66	Khá
8	DTN1558510034	Phạm Thị	Ngoan	27/03/1997	Nữ	Quản lý TN và MT K47	6.67	2.36	Trung bình
9	DTN1558510038	Vàng Thị	Sĩa	24/05/1997	Nữ	Quản lý TN và MT K47	7.41	2.79	Khá
10	DTN1558510039	Lò Thị	Thắm	25/06/1997	Nữ	Quản lý TN và MT K47	7.50	2.92	Khá
11	DTN1558510045	Hoàng Việt	Tiến	30/07/1997	Nam	Quản lý TN và MT K47	7.17	2.64	Khá
12	DTN15530A0126	Nguyễn Thành	Trung	14/09/1996	Nam	Quản lý TN và MT K47	6.64	2.32	Trung bình
13	DTN1558510048	Tao Văn	Tun	08/02/1997	Nam	Quản lý TN và MT K47	6.87	2.46	Trung bình

Danh sách ấn định 13 sinh viên 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
KHOA KINH TẾ - PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Kèm theo QĐ số: 946 /QĐ-ĐHNL-DT ngày 5 tháng 7 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1554110006	Nguyễn Văn	Bình	13/03/1997	Nam	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.06	2.58	Khá
2	DTN15530A0008	Giàng A	Cáng	01/01/1995	Nam	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	6.91	2.43	Trung bình
3	DTN1554110007	Bế Thị	Châu	22/05/1997	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.20	2.72	Khá
4	DTN1554110122	Hoàng Như	Cương	27/11/1997	Nam	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.19	2.67	Khá
5	DTN1558510007	Hoàng Văn	Cường	29/08/1997	Nam	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	6.61	2.24	Trung bình
6	DTN1554110128	Đỗ Văn	Diệm	12/01/1997	Nam	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.24	2.69	Khá
7	DTN1554140009	Thào	Dừa	11/07/1997	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.18	2.69	Khá
8	DTN1554110018	Bế Thị	Hào	28/03/1997	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.47	2.89	Khá
9	DTN1554110020	Lưu Thị	Hiên	17/11/1997	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.59	2.93	Khá
10	DTN15530A0041	Lý Thị	Hò	10/05/1996	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.65	2.93	Khá
11	DTN1554110028	Nguyễn Ngọc	Hung	07/11/1997	Nam	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	6.93	2.58	Khá
12	DTN1554110030	Trần Thị	Hường	06/01/1997	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.73	3.07	Khá
13	DTN1553060027	Ma Tuấn	Khanh	20/08/1997	Nam	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.20	2.68	Khá
14	DTN15530A0057	Quảng Văn	Kiên	05/06/1996	Nam	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	6.80	2.40	Trung bình
15	DTN1554110085	Thiều Thị	Liễu	17/01/1997	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.65	2.93	Khá
16	DTN1554110035	Trần Thị Khánh	Linh	20/05/1997	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.15	2.62	Khá
17	DTN1554110121	Đỗ Hoàng	Long	23/01/1997	Nam	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.78	3.00	Khá
18	DTN1554110037	Nguyễn Văn	Mạnh	26/11/1997	Nam	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.30	2.78	Khá
19	DTN15530A0077	Hoàng Thị	Ngân	27/08/1996	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	8.21	3.34	Giỏi
20	DTN15530A0079	Quảng Thị	Nguyệt	12/08/1995	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.60	2.95	Khá
21	DTN1554110045	Nguyễn Thị	Nhung	04/05/1997	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	8.09	3.29	Giỏi
22	DTN1554110047	Lâm Thị	Nụ	20/09/1997	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	8.00	3.24	Giỏi
23	DTN15530A0091	Tráng Seo	Pề	10/06/1994	Nam	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	6.78	2.45	Trung bình
24	DTN15530A0094	Hoàng Thị	Phương	16/02/1996	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.81	3.17	Khá
25	DTN15530A0153	Lý Thị	Phương	03/08/1996	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.47	2.90	Khá
26	DTN1554110049	Tạ Thị Bích	Phương	20/09/1997	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.08	2.56	Khá
27	DTN1554110053	Ma Thị	Quyển	29/12/1997	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	6.53	2.27	Trung bình
28	DTN15530A0150	Đỗ Thị	Quỳnh	28/07/1996	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.05	2.58	Khá
29	DTN15530A0099	Ly Mí	Say	20/03/1994	Nam	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	6.8	2.47	Trung bình
30	DTN15530A0101	Cà Thị	Son	18/09/1996	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	8.04	3.25	Giỏi
31	DTN1554110061	Chào Láo	Tà	27/02/1997	Nam	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.35	2.71	Khá
32	DTN1554110073	Đỗ Thị	Toán	04/05/1997	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	8.11	3.27	Giỏi
33	DTN1554110075	Hoàng Thị Thu	Trang	27/05/1997	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.39	2.83	Khá
34	DTN15530A0124	Trương Thị	Trang	22/10/1996	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	8.04	3.26	Giỏi
35	DTN1554110080	Lý Hương	Tuyền	07/10/1997	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	7.46	2.93	Khá
36	DTN1554110027	Trần Văn	Hùng	24/12/1997	Nam	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	7.09	2.64	Khá
37	DTN1554110050	Nguyễn Minh	Phương	03/10/1997	Nam	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	7.76	3.05	Khá
38	DTN1554110106	Triệu Minh	Tuân	02/04/1997	Nam	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	6.62	2.26	Trung bình
39	DTN1554110079	Vù A	Tùng	15/02/1995	Nam	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	7.11	2.58	Khá

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
40	DTN1430A0106	Vương Tiến	Đạt	03/09/1994	Nam	Kinh tế nông nghiệp K46N02	6.17	2.01	Trung bình
41	DTN1454110025	Lý Mạnh	Quỳnh	13/03/1996	Nam	Kinh tế nông nghiệp K46N02	6.53	2.16	Trung bình
42	DTN1354110102	Lý Ngọc	Son	05/09/1994	Nam	Kinh tế nông nghiệp K46N02	6.06	2.02	Trung bình
43	DTN1430A0350	Lò Thị	Tâm	20/09/1994	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K46N02	8.09	3.29	Giỏi
44	DTN1354110158	GIÁP VĂN	BÁCH	10/03/1995	Nam	Kinh tế nông nghiệp 3 K45	6.17	2.04	Trung bình
45	DTN1353140005	Nông Hà Minh	Hiếu	27/11/1994	Nam	Kinh tế nông nghiệp 4 K45	6.3	2.11	Trung bình
46	DTN1154110037	Hoàng Thị Như	Quỳnh	27/10/1993	Nữ	Kinh tế nông nghiệp 1 K44	6.11	2.03	Trung bình

Danh sách ấn định 46 sinh viên 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
KHOA KINH TẾ - PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Kèm theo QĐ số: 946 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 5 tháng 7 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN15530A0168	Phạm Thị Vân	Anh	14/06/1996	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	7.28	2.72	Khá
2	DTN1554140002	Đinh Thị	Chi	04/04/1997	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	6.99	2.54	Khá
3	DTN15530A0014	Đinh Thị	Chúa	12/06/1994	Nam	Phát triển nông thôn K47 N01	7.60	2.94	Khá
4	DTN1554140007	Linh Thị Quỳnh	Diễm	16/07/1997	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	7.57	2.98	Khá
5	DTN15530A0023	Tổng Thị	Diễm	13/04/1996	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	7.12	2.65	Khá
6	DTN15530A0142	Lương Văn	Đức	11/01/1996	Nam	Phát triển nông thôn K47 N01	7.32	2.74	Khá
7	DTN1554140011	Nông Hồng	Gấm	02/12/1997	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	7.54	2.84	Khá
8	DTN1554140012	Nông Thị Việt	Hà	10/08/1997	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	7.59	2.93	Khá
9	DTN15530A0038	Mào Thị	Hằng	28/07/1994	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	7.84	3.10	Khá
10	DTN1554140097	Hà Thị	Hoa	16/08/1997	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	7.27	2.75	Khá
11	DTN15530A0046	Đặng Thị	Hồng	15/05/1996	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	6.94	2.57	Khá
12	DTN1554140018	Phạm Khánh	Huyền	05/07/1997	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	7.58	2.93	Khá
13	DTN15530A0066	Vàng Thị	Lùng	26/11/1996	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	7.03	2.58	Khá
14	DTN15530A0074	Nông Thị	Mới	15/12/1996	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	6.70	2.35	Trung bình
15	DTN15530A0182	Lý Mùi	Mũi	03/12/1996	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	8.20	3.34	Khá*
16	DTN1554140034	Đặng Thị	Nhị	19/12/1997	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	8.03	3.20	Giỏi
17	DTN1554140036	Hoàng Thị Hồng	Nhung	26/02/1997	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	7.12	2.64	Khá
18	DTN1554140035	Nguyễn Thị	Như	15/04/1997	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	6.82	2.40	Trung bình
19	DTN1554140038	Lý Văn	Phong	15/10/1995	Nam	Phát triển nông thôn K47 N01	7.03	2.60	Khá
20	DTN1554140039	Hoàng Thị	Phượng	30/07/1997	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	7.75	2.92	Khá
21	DTN1554140063	Chào Mùi	Pú	27/10/1995	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	7.89	3.13	Khá
22	DTN1554140040	Hoàng Đỗ	Quỳnh	28/04/1997	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	8.09	3.39	Giỏi
23	DTN1554140041	Hoàng Ngọc	Quỳnh	15/10/1997	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	8.80	3.68	Xuất sắc
24	DTN1554140043	Sùng A	Sang	07/08/1997	Nam	Phát triển nông thôn K47 N01	7.03	2.62	Khá
25	DTN1554140045	Nguyễn Hải	Sỹ	25/05/1997	Nam	Phát triển nông thôn K47 N01	7.06	2.57	Khá
26	DTN1554140095	Hoàng Thị	Thêu	01/01/1997	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	7.22	2.74	Khá
27	DTN1554140050	Hoàng Thị	Thêu	05/03/1997	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	7.48	2.90	Khá
28	DTN1554140055	Lò Văn	Tối	13/08/1996	Nam	Phát triển nông thôn K47 N01	6.97	2.49	Trung bình
29	DTN1553070050	Đinh Thị	Trang	15/01/1997	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	7.61	2.92	Khá
30	DTN1554140102	Lù Thị	Vượng	29/10/1997	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	8.85	3.78	Xuất sắc
31	DTN1554140061	Triệu Tồn	Xay	03/04/1997	Nam	Phát triển nông thôn K47 N01	7.66	3.03	Khá
32	DTN1554140098	Vừ Thị	Xía	05/03/1996	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N01	8.35	3.46	Giỏi
33	DTN1554140019	Nguyễn Bảo	Khanh	18/11/1997	Nam	Phát triển nông thôn K47 N02	6.3	2.08	Trung bình
34	DTN15530A0090	Tần A	Páo	12/08/1995	Nam	Phát triển nông thôn K47 N02	6.55	2.21	Trung bình
35	DTN1553120002	Lò Văn	Phái	05/06/1997	Nam	Phát triển nông thôn K47 N02	7.03	2.57	Khá
36	DTN15530A0180	Thào A	Phụng	20/05/1993	Nam	Phát triển nông thôn K47 N02	6.41	2.19	Trung bình
37	DTN1430A0423	Nông Việt	Trung	01/05/1995	Nam	Phát triển nông thôn K47 N02	6.97	2.56	Khá
38	DTN1554140062	Nông Thị	Yến	24/05/1997	Nữ	Phát triển nông thôn K47 N02	7.12	2.65	Khá
39	DTN1430A0123	Chu Go	Giá	04/07/1995	Nam	Phát triển nông thôn K46N01	6.26	2.12	Trung bình

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
40	DTN1430A0126	Đào Văn	Giang	12/07/1995	Nam	Phát triển nông thôn K46N01	6.35	2.14	Trung bình
41	DTN1430A0295	Vàng Thị	Nội	09/10/1995	Nữ	Phát triển nông thôn K46N01	6.23	2.07	Trung bình
42	DTN1430A0336	Vàng Văn	Sinh	15/05/1995	Nam	Phát triển nông thôn K46N01	6.36	2.18	Trung bình
43	DTN1354140189	Anh Hoài	Nam	22/07/1994	Nam	Phát triển nông thôn K46N02	6.39	2.15	Trung bình
44	DTN1430A0322	Phạm Thị	Quế	10/06/1995	Nữ	Phát triển nông thôn K46N02	7.17	2.67	Khá
45	DTN1454140022	Vàng Páo	Sênh	08/11/1996	Nam	Phát triển nông thôn K46N02	6.64	2.38	Trung bình
46	DTN1430A0486	Lý Thanh	Xuân	15/11/1994	Nam	Phát triển nông thôn K46N02	6.16	2.00	Trung bình

Danh sách ấn định 46 sinh viên 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH KHUYẾN NÔNG, NGÀNH KHUYẾN NÔNG
KHOA KINH TẾ - PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Kèm theo QĐ số: 946 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 5 tháng 7 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1553080004	Tô Thu	Huyền	06/02/1997	Nữ	Khuyến nông K47	7.78	3.08	Khá

Danh sách ấn định 1 sinh viên



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH LÂM NGHIỆP, NGÀNH LÂM NGHIỆP
KHOA LÂM NGHIỆP**

(Kèm theo QĐ số: 946 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 5 tháng 7 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1553060003	Vũ Tuấn	Anh	07/07/1997	Nam	Lâm nghiệp K47	6.89	2.54	Khá
2	DTN15530A0017	Sung Văn	Công	21/12/1995	Nam	Lâm nghiệp K47	7.11	2.65	Khá
3	DTN1553060069	Hoàng Tiến	Dụ	16/08/1995	Nam	Lâm nghiệp K47	6.87	2.53	Khá
4	DTN1553060016	Nguyễn Đức	Hải	07/04/1997	Nam	Lâm nghiệp K47	7.28	2.81	Khá
5	DTN1553060087	Bàn Tiến	Hiệu	21/09/1994	Nam	Lâm nghiệp K47	7.40	2.83	Khá
6	DTN1553060020	Hoàng Thúy	Hoa	26/03/1997	Nữ	Lâm nghiệp K47	7.19	2.62	Khá
7	DTN15530A0047	Hứa Thị	Hợp	28/08/1996	Nữ	Lâm nghiệp K47	7.66	3.01	Khá
8	DTN1553060026	Nguyễn Văn	Huy	28/09/1997	Nam	Lâm nghiệp K47	7.70	3.02	Khá
9	DTN1553060073	Kiên Kiên	Hừ	04/12/1997	Nam	Lâm nghiệp K47	7.81	3.06	Khá
10	DTN15530A0055	Vàng Ngọc	Hữu	13/04/1996	Nam	Lâm nghiệp K47	6.82	2.54	Khá
11	DTN1553060072	Nguyễn Thùy	Linh	11/10/1997	Nữ	Lâm nghiệp K47	6.88	2.52	Khá
12	DTN1553060084	Nguyễn Tiến	Mạnh	02/08/1997	Nam	Lâm nghiệp K47	7.18	2.74	Khá
13	DTN1553060033	Trần Quang	Ngọc	27/10/1997	Nam	Lâm nghiệp K47	7.38	2.83	Khá
14	DTN1553060038	Nguyễn Hồng	Quang	17/06/1992	Nam	Lâm nghiệp K47	8.18	3.27	Giỏi
15	DTN1553060045	Nguyễn Ngọc	Thành	02/08/1997	Nam	Lâm nghiệp K47	6.83	2.46	Trung bình
16	DTN1553060047	Hoàng Văn	Thượng	22/06/1996	Nam	Lâm nghiệp K47	7.03	2.60	Khá
17	DTN1553060048	Trần Thanh	Trường	17/01/1997	Nam	Lâm nghiệp K47	8.01	3.22	Giỏi
18	DTN1453060055	Phạm Duy	Khánh	28/01/1995	Nam	Lâm nghiệp K46N01	7.26	2.80	Khá

Danh sách ấn định 18 sinh viên



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH NÔNG LÂM KẾT HỢP, NGÀNH LÂM NGHIỆP
KHOA LÂM NGHIỆP**

(Kèm theo QĐ số: 946 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 5 tháng 7 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1553060008	Vũ Linh	Chi	12/09/1997	Nữ	Nông lâm kết hợp K47	7.63	2.97	Khá
2	DTN1553060077	Sùng A	Chư	03/09/1997	Nam	Nông lâm kết hợp K47	8.38	3.39	Giỏi
3	DTN1553060013	Hoàng Văn	Đại	26/01/1997	Nam	Nông lâm kết hợp K47	6.28	2.13	Trung bình
4	DTN1553060015	Sùng A	Giăng	20/06/1994	Nam	Nông lâm kết hợp K47	6.39	2.18	Trung bình
5	DTN1553060080	Nông Thu	Hương	28/06/1997	Nữ	Nông lâm kết hợp K47	6.95	2.53	Khá
6	DTN1553160096	Trần Thị	Lan	14/08/1997	Nữ	Nông lâm kết hợp K47	7.37	2.78	Khá
7	DTN1553060028	Trần Nhật	Linh	23/10/1997	Nữ	Nông lâm kết hợp K47	7.80	2.99	Khá
8	DTN1553060070	Tân Văn	Linh	02/03/1997	Nam	Nông lâm kết hợp K47	7.31	2.80	Khá
9	DTN1553060085	Sùng A	Lừ	10/08/1996	Nam	Nông lâm kết hợp K47	6.73	2.39	Trung bình
10	DTN1553060081	Đinh Thị	Nét	29/11/1997	Nữ	Nông lâm kết hợp K47	6.96	2.55	Khá
11	DTN1553060078	Pờ Pó	Nu	24/06/1997	Nữ	Nông lâm kết hợp K47	6.66	2.29	Trung bình
12	DTN1553060037	Giăng A	Phòng	28/07/1997	Nam	Nông lâm kết hợp K47	6.16	2.06	Trung bình
13	DTN1553060082	Thào A	Sang	14/10/1997	Nam	Nông lâm kết hợp K47	7.00	2.55	Khá
14	DTN1553060041	Nguyễn Ngọc	Tây	14/02/1996	Nam	Nông lâm kết hợp K47	7.01	2.56	Khá
15	DTN1553060046	Nông Đức	Thông	26/09/1997	Nam	Nông lâm kết hợp K47	6.63	2.33	Trung bình
16	DTN1553060050	Triệu Thị	Yến	21/07/1997	Nữ	Nông lâm kết hợp K47	6.96	2.54	Khá
17	DTN1430A0248	Lò Văn	Luyến	09/01/1994	Nam	Nông lâm kết hợp K46	6.44	2.27	Trung bình
18	DTN1353060157	DƯƠNG TUẤN	ANH	28/11/1994	Nam	Nông lâm kết hợp K45	6.40	2.14	Trung bình
19	DTN1353060122	Đào Văn	Thành	09/11/1994	Nam	Nông lâm kết hợp K45	6.21	2.10	Trung bình
20	DTN115310118	Lý Thị	Bình	20/12/1993	Nữ	Nông lâm kết hợp K43	6.59	2.26	Trung bình
21	DTN1153100006	Nông Văn	Dìn	11/02/1993	Nam	Nông lâm kết hợp K43	6.47	2.31	Trung bình
22	DTN1153100005	Hoàng Văn	Diễn	08/02/1992	Nam	Nông lâm kết hợp K43	6.25	2.10	Trung bình

Danh sách ấn định 22 sinh viên



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG, NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG
KHOA LÂM NGHIỆP**

(Kèm theo QĐ số: 946 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 5 tháng 7 năm 2019)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1553160003	Bùi Thị	Ánh	08/04/1997	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	7.61	3.01	Khá
2	DTN15530A0018	Hoàng Thị	Cúc	05/11/1995	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	6.43	2.18	Trung bình
3	DTN1553160008	Nông Văn	Cường	24/10/1997	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	6.85	2.49	Trung bình
4	DTN1553160014	Lường Văn Kim	Đồng	27/10/1995	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	6.81	2.42	Trung bình
5	DTN1553160016	Phùng Thị	Giang	12/10/1997	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	7.14	2.73	Khá
6	DTN1553160017	Lường Văn	Hải	03/06/1997	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	6.51	2.33	Trung bình
7	DTN15530A0189	Nông Thu	Hằng	22/09/1995	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	6.56	2.32	Trung bình
8	DTN1553160018	Nguyễn Thị	Hậu	09/07/1997	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	7.29	2.71	Khá
9	DTN15530A0044	Bàn Văn	Hội	21/02/1995	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	7.19	2.69	Khá
10	DTN15530A0187	Vùi Văn	Long	30/07/1995	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	6.59	2.29	Trung bình
11	DTN1553160035	Lềng Văn	Nghĩa	10/12/1997	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	7.03	2.57	Khá
12	DTN15530A0078	Hoàng Thị	Ngoan	20/08/1996	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	7.13	2.66	Khá
13	DTN1553160064	Nông Thị	Ngoan	16/12/1997	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	7.26	2.78	Khá
14	DTN1553160037	Trần Thị	Nguyễn	23/05/1997	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	7.37	2.81	Khá
15	DTN1553160039	Di Thị	Oanh	21/06/1997	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	7.48	2.88	Khá
16	DTN1553160095	Nguyễn Văn	Phản	01/07/1997	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	6.70	2.38	Trung bình
17	DTN1553160041	Nông Thị Minh	Phương	28/07/1997	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	7.30	2.67	Khá
18	DTN1453160047	Lò Thị	Phượng	21/12/1996	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	7.94	3.18	Khá
19	DTN1553160044	Vũ Hồng	Son	10/12/1996	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	6.31	2.13	Trung bình
20	DTN1553160089	Nguyễn Công	Thái	23/01/1996	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	6.92	2.57	Khá
21	DTN15530A0113	Hoàng Thị	Thanh	07/08/1993	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	6.34	2.11	Trung bình
22	DTN1553160048	Hoàng Thị	Thắm	23/02/1997	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	7.76	3.05	Khá
23	DTN15530A0112	Mã Thị	Thắm	25/09/1996	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	6.71	2.46	Trung bình
24	DTN1553160065	Vũ Đức	Tiếp	11/03/1997	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	7.13	2.63	Khá
25	DTN1553160059	Bàn Văn	Vạn	08/12/1996	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	6.96	2.51	Khá
26	DTN1553160058	Hứa Thị Hồng	Vân	02/10/1997	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	7.52	2.85	Khá
27	DTN1553160057	Ma Thùy	Vân	15/03/1996	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	8.00	3.33	Giỏi
28	DTN1430A0471	Nông Văn	Việt	18/09/1995	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	7.12	2.63	Khá
29	DTN1353160115	Lù Văn	Ngà	19/05/1993	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	6.10	2.01	Trung bình
30	DTN1453160056	Trần Văn	Thế	16/02/1996	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	7.25	2.71	Khá
31	DTN1453160074	Nguyễn Văn	Tùng	11/06/1996	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	7.24	2.74	Khá
32	DTN1353160171	Hoàng Đức	Anh	17/03/1995	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	6.1	2.03	Trung bình
33	DTN1353160178	Dương Tiến	Dũng	22/03/1995	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	6.22	2.04	Trung bình
34	DTN1453160014	Chu Văn	Đặng	30/12/1996	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	6.31	2.07	Trung bình
35	DTN1430A0113	Sầm Văn	Đông	07/09/1995	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	6.28	2.13	Trung bình
36	DTN1353160174	LỤC THỊ	CHÚC	07/08/1995	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng 2 K45	6.88	2.51	Khá
37	DTN1253160001	Bàn Chiêu	An	09/03/1994	Nam	Quản lý tài nguyên rừng 3 K45	6.08	2.00	Trung bình
38	DTN1353160221	Nông Văn	Chuyên	02/02/1994	Nam	Quản lý tài nguyên rừng 3 K45	6.24	2.03	Trung bình
39	DTN1663160002	Phan Ngọc	Cảnh	22/11/1987	Nam	Liên thông Quản lý tài nguyên rừng K48	7.38	2.87	Khá
40	DTN1663160004	Trần Văn	Sỹ	07/11/1985	Nam	Liên thông Quản lý tài nguyên rừng K48	7.04	2.63	Khá
41	DTN1663160006	Nguyễn Minh	Vũ	24/09/1990	Nam	Liên thông Quản lý tài nguyên rừng K48	7.52	2.89	Khá



DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH SINH THÁI VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC, NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG
KHOA LÂM NGHIỆP

(Kèm theo QĐ số: 946 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 5 tháng 7 năm 2019)

TT	Mã sinh viên	Họ	Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN15530A0184	Lò	Di	Mệnh	02/09/1995	Nam	Sinh thái và BTĐDSH K47	6.42	2.05	Trung bình
2	DTN1553160061	Hạng	A	Vừ	20/03/1997	Nam	Sinh thái và BTĐDSH K47	7.19	2.77	Khá

Danh sách ấn định 2 sinh viên 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH TRỒNG TRỌT, NGÀNH KHOA HỌC CÂY TRỒNG
KHOA NÔNG HỌC**

(Kèm theo QĐ số: 946 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 5 tháng 7 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1553070003	Lương Văn	Biểu	18/02/1994	Nam	Trồng trọt (POHE) K47 N01	6.61	2.24	Trung bình
2	DTN1553070005	Trần Việt	Chung	28/07/1997	Nữ	Trồng trọt (POHE) K47 N01	7.32	2.75	Khá
3	DTN1553070008	Triệu Thị	Duyên	13/04/1997	Nữ	Trồng trọt (POHE) K47 N01	7.62	2.98	Khá
4	DTN1553070007	Nông Thị	Dương	26/11/1997	Nữ	Trồng trọt (POHE) K47 N01	7.60	2.99	Khá
5	DTN1553070016	Ngô Hồng	Hạnh	14/09/1997	Nữ	Trồng trọt (POHE) K47 N01	7.51	2.89	Khá
6	DTN1553070014	Vũ Thị	Hằng	24/10/1997	Nữ	Trồng trọt (POHE) K47 N01	7.35	2.77	Khá
7	DTN1554120066	Nông Thị	Hoài	18/04/1997	Nữ	Trồng trọt (POHE) K47 N01	8.11	3.28	Khá*
8	DTN1553070022	Hoàng Quốc	Huy	24/07/1995	Nam	Trồng trọt (POHE) K47 N01	7.73	2.95	Khá
9	DTN1553070023	Lê Thị	Huyền	11/12/1996	Nữ	Trồng trọt (POHE) K47 N01	8.32	3.42	Giỏi
10	DTN1553070019	Nguyễn Thu	Hương	05/08/1997	Nữ	Trồng trọt (POHE) K47 N01	7.17	2.68	Khá
11	DTN15530A0071	Ly Thị	Lý	28/06/1996	Nữ	Trồng trọt (POHE) K47 N01	8.41	3.46	Giỏi
12	DTN15530A0072	Vương Ngọc	Mạnh	25/08/1995	Nam	Trồng trọt (POHE) K47 N01	6.81	2.43	Trung bình
13	DTN1553070030	Chèo Lêng	Mây	09/11/1996	Nữ	Trồng trọt (POHE) K47 N01	7.61	3.00	Khá
14	DTN1553070031	Nguyễn Công	Minh	22/08/1996	Nam	Trồng trọt (POHE) K47 N01	7.30	2.73	Khá
15	DTN1553130002	Tô Thị	Ngân	08/03/1997	Nữ	Trồng trọt (POHE) K47 N01	8.51	3.51	Giỏi
16	DTN1553070034	Dương Thị Bích	Ngọc	11/08/1997	Nữ	Trồng trọt (POHE) K47 N01	8.56	3.65	Xuất sắc
17	DTN15530A0084	Vàng Mí	Nhù	12/05/1996	Nam	Trồng trọt (POHE) K47 N01	7.02	2.53	Khá
18	DTN1553070059	Bùi Thị Hồng	Nhung	29/12/1997	Nữ	Trồng trọt (POHE) K47 N01	6.99	2.60	Khá
19	DTN1553070037	Lường Thị	Nương	08/08/1997	Nữ	Trồng trọt (POHE) K47 N01	6.45	2.17	Trung bình
20	DTN1554140051	Đặng Thị Hoài	Thu	29/10/1997	Nữ	Trồng trọt (POHE) K47 N01	7.19	2.70	Khá
21	DTN1553070052	Nông Thị Hoài	Tú	29/11/1997	Nữ	Trồng trọt (POHE) K47 N01	7.91	3.13	Khá
22	DTN1553070053	Đinh Lâm	Tùng	18/10/1997	Nam	Trồng trọt (POHE) K47 N01	7.09	2.54	Khá
23	DTN1553070057	Lương Thế	Vũ	01/08/1996	Nam	Trồng trọt (POHE) K47 N01	7.39	2.83	Khá
24	DTN1554120277	Thào A	Chinh	08/12/1997	Nam	Trồng trọt (POHE) K47 N02	7.87	3.20	Giỏi
25	DTN1553070089	Giàng Thị	Chư	01/10/1997	Nữ	Trồng trọt (POHE) K47 N02	6.47	2.23	Trung bình
26	DTN1553070058	Hà Thị Thu	Xuân	26/01/1997	Nữ	Trồng trọt (POHE) K47 N02	6.86	2.40	Trung bình
27	DTN1453070091	Nông Hoàng	Đức	15/09/1996	Nam	Trồng trọt K46N01	6.78	2.40	Trung bình
28	DTN1353070157	Lê Quang	Luân	02/01/1991	Nam	Trồng trọt K46N01	6.95	2.65	Khá
29	DTN14520100002	Trần Văn	Quang	04/02/1996	Nam	Trồng trọt K46N01	7.07	2.56	Khá
30	DTN1453070001	Nguyễn Xuân	Dũng	23/09/1996	Nam	Trồng trọt K46N02	7.02	2.52	Khá
31	DTN1453070008	Nguyễn Trường	Giang	15/11/1996	Nam	Trồng trọt K46N02	6.16	2.02	Trung bình
32	DTN1353070152	Trần Trung	Kiên	15/09/1994	Nam	Trồng trọt K46N02	6.78	2.53	Khá

Danh sách ấn định 32 sinh viên



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG, NGÀNH KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG
KHOA MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo QĐ số: 946 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 5 tháng 7 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1553110005	Hứa Ngọc	Ánh	03/12/1997	Nữ	Khoa học môi trường K47N01	7.11	2.73	Khá
2	DTN1553110006	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	27/02/1997	Nữ	Khoa học môi trường K47N01	7.30	2.76	Khá
3	DTN1553110014	Phạm Thu	Hằng	14/10/1997	Nữ	Khoa học môi trường K47N01	7.16	2.69	Khá
4	DTN1553110019	Nguyễn Thế	Hung	03/11/1997	Nam	Khoa học môi trường K47N01	7.44	2.88	Khá
5	DTN1553110023	Ma Thị	Lâm	24/06/1997	Nữ	Khoa học môi trường K47N01	7.76	3.06	Khá
6	DTN15530A0173	Lý Thị	Lim	08/05/1996	Nữ	Khoa học môi trường K47N01	7.00	2.59	Khá
7	DTN1553110030	Phạm Văn	Nguyên	18/12/1995	Nam	Khoa học môi trường K47N01	7.15	2.68	Khá
8	DTN1553110032	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	12/08/1997	Nữ	Khoa học môi trường K47N01	8.01	3.24	Giỏi
9	DTN1553110033	Lê Thị	Nhung	08/09/1997	Nữ	Khoa học môi trường K47N01	7.71	3.06	Khá
10	DTN1553120003	Triệu Văn	Quyển	30/04/1997	Nam	Khoa học môi trường K47N01	7.73	3.06	Khá
11	DTN15530A0121	Đàm Thị	Thư	15/08/1996	Nữ	Khoa học môi trường K47N01	6.96	2.64	Khá
12	DTN1553110046	Nguyễn Thị	Trang	15/09/1997	Nữ	Khoa học môi trường K47N01	8.52	3.51	Giỏi
13	DTN1553110047	Nguyễn Thị	Trang	12/03/1997	Nữ	Khoa học môi trường K47N01	7.93	3.23	Giỏi
14	DTN1554120228	Nguyễn Thị	Yến	14/11/1997	Nữ	Khoa học môi trường K47N01	7.90	3.12	Khá
15	DTN1454120017	Nguyễn Văn	Biên	12/01/1996	Nam	Khoa học môi trường K47N02	6.69	2.37	Trung bình
16	DTN1553110007	Triệu Linh	Chi	03/06/1997	Nữ	Khoa học môi trường K47N02	6.99	2.61	Khá
17	DTN1553110055	Đàm Thị Thùy	Linh	20/09/1997	Nữ	Khoa học môi trường K47N02	7.01	2.57	Khá
18	DTN1553110035	Bùi Thị Trúc	Quỳnh	10/06/1996	Nữ	Khoa học môi trường K47N02	7.02	2.62	Khá
19	DTN1558520009	Lý Thị	Sinh	05/06/1997	Nữ	Khoa học môi trường K47N02	6.49	2.28	Trung bình
20	DTN1553110038	Trần Thị Hồng	Thắm	08/08/1997	Nữ	Khoa học môi trường K47N02	6.75	2.40	Trung bình
21	DTN1353110014	Vũ Nguyệt	Anh	30/09/1995	Nữ	Khoa học môi trường K46N01	8.19	3.44	Giỏi
22	DTN1453110050	Vũ Phương	Hoa	29/12/1996	Nữ	Khoa học môi trường K46N02	6.92	2.56	Khá
23	DTN1353110172	Lương Thị Diệu	Linh	01/09/1995	Nữ	Khoa học môi trường K46N03	6.31	2.09	Trung bình
24	DTN1353110371	Nguyễn Duy	Nam	19/09/1995	Nam	Khoa học môi trường K46N03	6.63	2.38	Trung bình
25	DTN1353110228	Chu Văn	Tâm	12/02/1995	Nam	Khoa học môi trường 2 K45	6.99	2.61	Khá

Danh sách ấn định 25 sinh viên



DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH KHOA HỌC VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG (CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN ĐÀO TẠO BẰNG TIẾNG ANH)
VĂN PHÒNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO

(Kèm theo QĐ số: 946 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 5 tháng 7 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1454290063	Trần Thị Thu	Thảo	30/12/1996	Nữ	KH&QLMT K46 N01	8.14	3.32	Giỏi
2	DTN1453110167	Nguyễn Thị	Yến	28/09/1996	Nữ	KH&QLMT K46 N01	8.25	3.42	Giỏi
3	DTN1454290034	Nguyễn Anh	Tuấn	23/08/1996	Nam	KH&QLMT K46 N02	7.87	3.09	Khá
4	DTN1454290005	Nguyễn Chí	Công	08/04/1996	Nam	KH&QLMT K46 N02	8.52	3.50	Giỏi
5	DTN1454290015	Lê Ngọc	Khanh	19/07/1996	Nam	KH&QLMT K46 N02	7.53	2.88	Khá
6	DTN1354120196	Lưu Văn	Hoàng	17/10/1996	Nam	KH&QLMT K45	6.85	2.51	Khá

Danh sách ấn định 6 sinh viên



6